

Số: /NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày tháng năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng
11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của
Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính
phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản
phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Thực hiện Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 6108/TTr-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc đề nghị quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 131/BC-HĐND ngày 22 tháng
9 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá
nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công
ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi áp dụng đối với từng biện pháp tưới tiêu, từng vùng và được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động

TT	Biện pháp công trình	Giá (đồng/ha/vụ)	
		Các huyện miền núi	Các huyện đồng bằng
1	Tưới, tiêu bằng động lực	1.811.000	1.409.000
2	Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267.000	986.000
3	Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539.000	1.197.000

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% giá tưới, tiêu chủ động tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp cấp nước tạo nguồn và sử dụng nước tạo nguồn để tưới, tiêu thì mức giá theo tỷ lệ (%) của mức giá tưới, tiêu chủ động tại điểm a khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

TT	Biện pháp công trình	Tỷ lệ (%) để tính giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo biện pháp công trình	
		Đơn vị cấp nước tạo nguồn	Đơn vị sử dụng nước tạo nguồn
1	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	50	50
2	Cấp nước và sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	40	60
3	Cấp nước tạo nguồn bằng trọng lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng động lực	10	90
4	Cấp nước tạo nguồn bằng động lực, sử dụng nước tạo nguồn bằng trọng lực	90	10

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá được tính tăng thêm 20% so với giá theo từng biện pháp công trình.

e) Trường hợp phải tách riêng giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ Đông thì giá bằng 40% giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với đất sản xuất muối, giá áp dụng tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm. Đối với giá muối thành phẩm, Sở Tài chính khảo sát, thông báo giá sau khi có ý kiến đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để làm cơ sở tính toán giá.

4. Đối với trường hợp cấp nước tưới, tiêu để đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt thì giá không vượt quá 10% giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá đối với cấp nước nêu trên.

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo từng biện pháp công trình.

c) Các trường hợp lấy nước theo khối lượng thì được tính tại vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

6. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) giá bằng 5% giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.
3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được áp dụng cho năm ngân sách 2021.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 29 tháng 9 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh: CPVP, các phòng;
- Lưu: VT, CTHĐND(Phiên).

CHỦ TỊCH

Phan Việt Cường